

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số dư đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		262,900,812,710	293,980,471,826
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		62,039,317,651	85,028,735,444
1. Tiền	111	V.1	16,439,317,651	14,438,735,444
2. Các khoản tương đương tiền	112		45,600,000,000	70,590,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh	122			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		162,061,651,697	128,483,922,982
1. Phải thu của khách hàng	131		86,703,917,392	113,877,823,359
2. Trả trước cho người bán	132		24,815,593,965	15,778,415,534
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		52,060,036,122	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.3	947,271,298	1,297,866,250
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2,465,167,080)	(2,470,182,161)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	34,739,303,205	71,894,218,454
1. Hàng tồn kho	141		34,739,303,205	71,894,218,454
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.5	4,060,540,157	8,573,594,946
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		611,297,250	312,111,289
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,980,786,355	8,261,483,657
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		468,456,552	
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		138,034,807,705	140,203,012,410
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13,000,000	13,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
4. Phải thu dài hạn khác	216		13,000,000	13,000,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		46,580,648,636	49,443,345,674
1. TSCĐ hữu hình	221	V.6	44,436,848,949	47,474,211,111
- Nguyên giá	222		61,276,685,781	66,009,735,813
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16,839,836,832)	(18,535,524,702)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			

- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.7	2,143,799,687	1,969,134,563
- Nguyên giá	228		2,334,472,660	2,154,472,660
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(190,672,973)	(185,338,097)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		34,652,902,727	34,646,230,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		34,652,902,727	34,646,230,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	55,987,056,654	55,254,330,256
1. Đầu tư vào công ty con	251		31,486,687,800	31,486,687,800
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2,500,000,000	2,500,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	253		24,000,000,000	24,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(1,999,631,146)	(2,732,357,544)
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.9	801,199,688	846,106,480
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		801,199,688	846,106,480
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		400,935,620,415	434,183,484,236
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		163,494,917,482	190,848,645,611
I. Nợ ngắn hạn	310		122,917,480,582	150,271,208,711
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		44,487,415,923	46,635,417,278
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		200,000,000	75,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	99,459,286	841,100,186
4. Phải trả người lao động	314		662,314,105	2,529,563,075
5. Chi phí phải trả	315	V.11	1,270,033,341	2,685,481,676
6. Phải trả nội bộ	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		240,870,000	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	10,339,895,027	14,660,120,504
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	64,641,049,846	82,473,601,466
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		976,443,054	370,924,526
II. Nợ dài hạn	330		40,577,436,900	40,577,436,900
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.14	40,577,436,900	40,577,436,900
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			

D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	V.15	237,440,702,933	243,334,838,625
I. Vốn chủ sở hữu	410		237,440,702,933	243,334,838,625
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
2. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu quỹ	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		34,986,403,149	34,881,416,421
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2,454,299,784	8,453,422,204
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		973,448,748	1,432,196,858
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1,480,851,036	7,021,225,346
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		400,935,620,415	434,183,484,236

Người lập biểu
(Ký, họ tên)




Phạm Thị Hồng Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Anh

Lập ngày 12 tháng 07 năm 2016
 Tổng Giám đốc
 (Ký, họ tên)
 CÔNG TY (Ký, họ tên)
 CỔ PHẦN
 THƯƠNG MẠI
 DẦU KHÍ
 QUẬN 7 - TP HỒ CHÍ MINH



Hoàng Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày: 01/04/2016 đến ngày: 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	150,711,734,527	312,171,096,087
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		150,711,734,527	312,171,096,087
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	143,575,778,973	294,333,369,699
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7,135,955,554	17,837,726,388
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	2,497,199,712	1,162,691,602
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	406,874,091	5,107,171,053
- Trong đó chi phí lãi vay	23		374,627,731	1,301,978,719
8. Chi phí bán hàng	24	VI.19	2,374,032,957	6,657,597,710
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.20	3,465,896,831	4,314,362,682
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		3,386,351,387	2,921,286,545
11. Thu nhập khác	31		1,087,735,895	
12. Chi phí khác	32		430,606,372	128,681,677
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		657,129,523	(128,681,677)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4,043,480,910	2,792,604,868
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.21	14,347,577	451,575,524
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4,029,133,333	2,341,029,344

Lập, ngày 12... tháng... 07... năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Hồng Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Anh

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)

Hoàng Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày: 01/04/2016 đến ngày: 30/06/2016

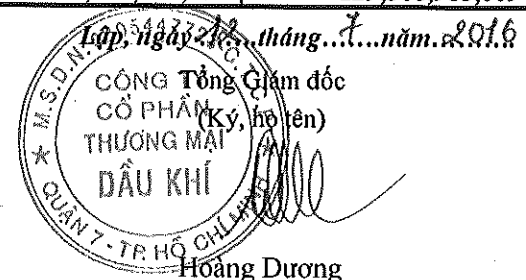
Chi tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4,043,480,910	2,792,604,868
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1,024,779,814	1,541,586,492
- Các khoản dự phòng	03	(5,015,081)	(2,573,103,008)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(239,029,795)	1,056,402,456
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,578,640,032)	1,798,209,196
- Chi phí lãi vay	06	374,627,731	1,301,978,719
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2,620,203,547	5,917,678,723
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(28,478,128,739)	251,192,232,910
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	34,426,102,493	52,588,690,929
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(4,569,058,361)	(209,882,897,056)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(45,494,071)	(45,555,472)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		7,737,475,988
- Tiền lãi vay đã trả	14	(392,283,353)	(1,152,950,261)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(154,200,000)	(450,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3,407,141,516	105,904,675,761
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi từ góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,794,861,967	851,742,014
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,794,861,967	851,742,014
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	64,641,049,846	132,119,187,635
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(48,620,055,170)	(141,952,565,303)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8,795,216,400)	(9,821,466,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7,225,778,276	(19,654,844,168)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	12,427,781,759	87,101,573,607
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	49,616,193,590	42,203,387,484
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(4,657,698)	4,021,918
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	62,039,317,651	129,308,983,009

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Phạm Thị Hồng Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Ngọc Anh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu 09-DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

Công ty Cổ phần thương mại dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo luật doanh nghiệp Việt Nam. Công ty Cổ phần thương mại Dầu khí hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008984 ngày 05/1/2008, đăng ký thay đổi lần 13 ngày 12/05/2015.

Trụ sở Công ty: Tầng 11 - Toà nhà Petroland - 12 Tân Trào - quận 7 - TP. Hồ Chí Minh.

Tổng số vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh lần 13 là: 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Mua bán thiết bị, phụ tùng, vật tư, hóa chất ngành dầu khí, ngành xây dựng, ngành giao thông vận tải, nông – lâm – ngư nghiệp;
- Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình, nông lâm sản, gia súc, gia cầm (trừ kinh doanh động vật hoang dã thuộc danh mục điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia quy định và các loại động vật quý hiếm khác cần được bảo vệ), lương thực, thực phẩm, thuốc lá điếu sản xuất trong nước, thuốc lá;
- Mua bán trang thiết bị phòng cháy chữa cháy, trang thiết bị bảo vệ môi trường, trang thiết bị y tế;
- Môi giới hàng hải;
- Cho thuê tàu, phương tiện nổi, giàn khoan;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Dịch vụ khai thuê hải quan;
- Dịch vụ đóng mới, sửa chữa máy móc tàu thuyền, giàn khoan và phương tiện nổi (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở; không thiết kế phương tiện vận tải);
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Kinh doanh vận tải biển;
- Đại lý vận tải biển;
- Đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa;
- Tư vấn xây dựng (trừ khảo sát xây dựng, thiết kế Công trình, giám sát thi công);
- Tư vấn đầu thầu, quản lý dự án, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán);
- Sản xuất, mua bán phương tiện vận tải, hàng điện tử, trang thiết bị trường học, tinh dầu, hương liệu và nguyên liệu sản xuất hóa mỹ phẩm, bia, rượu, nước giải khát (không kinh doanh ăn uống tại trụ sở);
- Hàng may mặc, giày dép, hàng dệt may, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rom, rạ, gôm, sứ, vật liệu xây dựng (không tẩy, nhuộm, hồ, in trên sản phẩm dệt, may đan; không gia công cơ khí, sản xuất gôm, sứ thù tinh, rượu, bia, nước giải khát tại trụ sở);
- Khai thác và mua bán khoáng sản (không khai thác tại trụ sở);
- Dịch vụ tư vấn chuyển giao công nghệ;
- Xây dựng cầu cảng biển, công trình công nghiệp, công trình dân dụng, công trình dầu khí, công trình thủy điện;
- Kinh doanh du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ lưu trú: khách sạn – nhà hàng ăn uống (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng trồng;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ gas và không hoạt động tại trụ sở);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng.
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm, thiết bị viễn thông, thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Lập trình máy vi tính. Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan.
- Quảng cáo. Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính). Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; thiết bị liên lạc (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)/.

2.CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

3.CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

4.CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu 09-DN

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	4
Nhà cửa vật kiến trúc	5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị phần mềm kế toán Công ty đang sử dụng. Công ty khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Kỳ này	Năm trước
- Tiền mặt	643,573,184	519,469,197
- Tiền gửi ngân hàng	15,795,744,467	13,919,266,247
- Tiền gửi có kỳ hạn	45,600,000,000	70,590,000,000
Cộng	62,039,317,651	85,028,735,444
Cộng	-	-
2- Các khoản phải thu khác:	Kỳ này	Năm trước
- Xi nghiệp Liên doanh Vietsovpetro		751,252,773
- Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP HCM (lãi tiền gửi)	284,166,666	175,194,444
- Ngân hàng Ocean Bank (lãi tiền gửi)	10,606,667	4,467,611
- Ngân hàng VIB (lãi tiền gửi)		72,916,667
- Ngân hàng BIDV (lãi tiền gửi)	36,166,667	
- Hợp đồng trang trí cửa hàng xăng dầu	394,470,000	
- Chi trả thù lao HĐQT	70,200,000	199,800,000
- Thu lại tiền CBNV	61,423,012	
- Phải thu khác	90,238,286	94,234,755
Cộng	947,271,298	1,297,866,250
3- Hàng tồn kho	Kỳ này	Năm trước
- Hợp đồng cung cấp Small vesel cho GDC Phú Mỹ - Dịch vụ PV Gas	57,591,572	
- Hợp đồng cung cấp hệ thống bơm nguồn	623,048,200	
- Hợp đồng nâng cấp đồng bộ PVOIL	676,458,789	
- Hợp đồng cung cấp bơm cho điện Cà Mau		
- HĐ Cung cấp dịch bảo trì vệ sinh máy tính cho PVEP	13,820,000	
- HĐ cung cấp casing cho PVD	24,682,794,919	24,682,794,919
- HĐ cung cấp dịch vụ CNTT cho Talisman	1,089,771,460	1,494,910,550
- HĐ cung cấp 8 tấn hoá phẩm cho VSP		1,693,961,280
- Thiết kế di dời trung tâm dữ liệu cho HD Bank	1,911,490,000	1,911,490,000
- HĐ cung cấp 12 tấn cầu cho VSP		39,317,716,299
- HĐ cung cấp Shrink disc - Compomac	3,421,885,712	
- HĐ cung cấp SEIPEE	2,038,042,553	
- Khác	224,400,000	2,793,345,406
Cộng	34,739,303,205	71,894,218,454
4- Tài sản ngắn hạn khác	Kỳ này	Năm trước
- Chi phí trả trước ngắn hạn	611,297,250	312,111,289
- Thuế GTGT được khấu trừ	2,980,786,355	8,261,483,657
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	468,456,552	
Cộng	4,060,540,157	8,573,594,946

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ
Tầng 11-Toà nhà Petroland-Số 12 Tân Trào-Phường Tân Phú-Quận 7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu 09-DN

5- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư tại ngày 31/12/2015	46,621,913,606	9,101,807,119	6,313,287,014	3,916,813,326	55,914,748	66,009,735,813
- Tăng trong kỳ						
- Tăng từ XDCB						
- Giảm trong kỳ			4,621,006,164	112,043,868		4,733,050,032
Số dư cuối kỳ	46,621,913,606	9,101,807,119	1,692,280,850	3,804,769,458	55,914,748	61,276,685,781
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 31/12/2015	4,341,083,527	5,991,611,626	4,627,108,308	3,519,806,493	55,914,748	18,535,524,702
- Khấu hao trong kỳ	668,523,444	1,018,678,140	279,248,114	140,752,899		2,107,202,597
- Giảm trong kỳ			3,690,846,599	112,043,868		3,802,890,467
Số dư cuối kỳ	5,009,606,971	7,010,289,766	1,215,509,823	3,548,515,524	55,914,748	16,839,836,832
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Số dư tại ngày 31/12/2015	42,280,830,079	3,110,195,493	1,686,178,706	397,006,833		47,474,211,111
- Tại ngày 30/06/2016	41,612,306,635	2,091,517,353	476,771,027	256,253,934		44,436,848,949

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu 09-DN

6- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ		-	-
Số dư tại ngày 31/12/2015	2,000,000,000	154,472,660	2,154,472,660
- Tăng trong kỳ	180,000,000		180,000,000
- Tăng từ XDCB			-
- Giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	2,180,000,000	154,472,660	2,334,472,660
Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
Số dư tại ngày 31/12/2015	30,865,437	154,472,660	185,338,097
- Khấu hao trong kỳ	5,334,876		5,334,876
- Giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	36,200,313	154,472,660	190,672,973
Giá trị còn lại của TSCĐ		-	-
Số dư tại ngày 31/12/2015	1,969,134,563	-	1,969,134,563
- Tại ngày 30/06/2016	2,143,799,687	-	2,143,799,687

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

7- Đầu tư tài chính dài hạn	Kỳ này	Năm trước
Đầu tư vào công ty con	31,486,687,800	31,486,687,800
Công ty CP công nghệ thông tin, Viễn thông và tự động hoá Dầu khí	21,960,000,000	21,960,000,000
Công ty CP năng lượng xanh	9,526,687,800	9,526,687,800
Đầu tư vào công ty liên kết	2,500,000,000	2,500,000,000
Công ty CP Hậu cần Dầu khí Petechim	2,500,000,000	2,500,000,000
Các khoản đầu tư góp vốn vào công ty khác	24,000,000,000	24,000,000,000
Góp vốn đầu tư vào Cty CP Xăng dầu DK Sài Gòn	11,000,000,000	11,000,000,000
Góp vốn đầu tư vào Cty CP SX & chế biến DK Phú Mỹ	10,000,000,000	10,000,000,000
Góp vốn đầu tư vào Cty CP Xăng dầu DK Miền Trung	3,000,000,000	3,000,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1,999,631,146)	(2,732,357,544)
<u>Cộng</u>	55,987,056,654	55,254,330,256
8 - Tài sản dài hạn khác	Kỳ này	Năm trước
Chi phí trả trước dài hạn là những công dụng cụ trị giá trên 5.000.000 đồng , chi phí bảo hành tòa nhà và chi phí cung cấp nội thất.	801,199,688	846,106,480
<u>Cộng</u>	801,199,688	846,106,480
9- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Kỳ này	Năm trước
Thuế TNDN		295,901,643
Thuế thu nhập cá nhân	99,459,286	207,542,391
Thuế nhà thầu nước ngoài		337,656,052
<u>Cộng</u>	99,459,286	841,100,086
10- Chi phí phải trả	Kỳ này	Năm trước
- Trích trước chi phí lãi vay	79,739,600	210,127,966
- Hợp đồng nâng cấp đồng bộ PVOIL	379,211,884	1,566,635,651
- Chi phí dự án trang trí cửa hàng xăng dầu	610,797,991	610,797,991
- Chi phí vận chuyển và bảo hiểm dầu DO		4,670,779
- Khác	200,283,866	293,249,289
<u>Cộng</u>	1,270,033,341	2,685,481,676

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Tầng 11-Toà nhà Petroland-Số 12 Tân Trào-Phường Tân Phú-Quận 7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

11- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Kỳ này	Năm trước
- Kinh phí công đoàn	539,379,706	671,602,286
- Bảo hiểm Y tế, xã hội	279,100,849	65,442,032
- Bảo hiểm thất nghiệp	27,319,576	4,980,791
- Phải trả Pvoil, tiền lãi vay tòa nhà	904,064,235	821,390,197
- Phải trả cổ tức	8,572,847,050	10,464,156,650
-Thu hộ chi hộ VSP		708,311,700
- Phải trả phải nộp khác	17,183,611	1,924,236,848
<u>Cộng</u>	10,339,895,027	14,660,120,504
12- Vay và nợ cho thuê tài chính	Kỳ này	Năm trước
Ngân hàng HSBC	9,848,227,400	20,124,390,960
Ngân hàng BIDV	50,870,752,046	23,824,223,210
Ngân hàng VIB	3,922,070,400	33,946,547,892
Ngân hàng PVC		4,578,439,404
<u>Cộng</u>	64,641,049,846	82,473,601,466
13- Phải trả dài hạn người bán	Kỳ này	Năm trước
- Phải trả Tổng công ty dầu VN chi mua văn phòng công ty	40,577,436,900	40,577,436,900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

14. Vốn chủ sở hữu

Tổng số vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 13 ngày 12 tháng 5 năm 2015 là: 200.000.000.000 (bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng). Tỷ lệ sở hữu vốn góp của các cổ đông tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2016 như sau:

	Vốn góp theo đăng ký kinh doanh		Tỷ lệ	Vốn đã góp đến 31/12/2015	
	VND	VND		VND	VND
I. Cổ đông lớn	156,000,000,000	156,000,000,000	78.00	156,000,000,000	156,000,000,000
1. Tổng công ty dầu Việt Nam	58,000,000,000	58,000,000,000	29.00	58,000,000,000	58,000,000,000
2. Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trảng An	46,200,000,000	46,200,000,000	23.10	46,200,000,000	46,200,000,000
3. Công ty cổ phần Chứng khoán Phú Gia	29,800,000,000	29,800,000,000	14.90	29,800,000,000	29,800,000,000
4. Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	22,000,000,000	22,000,000,000	11.00	22,000,000,000	22,000,000,000
II. Cổ đông khác	44,000,000,000	44,000,000,000	22.00	44,000,000,000	44,000,000,000
Cộng vốn góp	200,000,000,000	200,000,000,000	100.00	200,000,000,000	200,000,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Tầng 11-Toà nhà Petroland-Số 12 Tân Trào-Phường Tân Phú-Quận 7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu

Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Biến động vốn:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 31/12/2015	200,000,000,000	34,881,416,421	8,453,422,204	243,334,838,625
Tăng trong kỳ	0	104,986,728	1,480,851,036	1,585,837,764
Lợi nhuận trong kỳ			1,480,851,036	1,480,851,036
Trích lập quỹ		104,986,728		104,986,728
Đánh giá tỷ giá				0
Giảm trong kỳ	0	0	7,479,973,456	7,479,973,456
Phân phối lợi nhuận				0
Trích lập quỹ			209,973,456	209,973,456
Đánh giá tỷ giá				0
Cổ tức năm 2015			7,000,000,000	7,000,000,000
Thù lao hội đồng quản trị			270,000,000	270,000,000
Tại ngày 30/06/2016	200,000,000,000	34,986,403,149	2,454,299,784	237,440,702,933

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu 09-DN

**VI.Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo
Cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

15- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Từ ngày 1/04/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 1/04/2016 đến ngày 30/06/2016
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	149,674,285,312	308,387,537,283
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,037,449,215	3,783,558,804
Cộng	150,711,734,527	312,171,096,087
- Điều chỉnh giảm doanh thu		-
- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	150,711,734,527	312,171,096,087
16- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa	143,038,504,220	293,685,963,375
- Giá vốn của cung cấp dịch vụ	537,274,753	647,406,324
Cộng	143,575,778,973	294,333,369,699
17- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi	513,698,371	131,084,667
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	263,063,922	223,171,810
- Cổ tức lợi nhuận được chia	1,476,896,588	808,435,125
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	243,540,831	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	2,497,199,712	1,162,691,602
18- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Kỳ này	Kỳ trước
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	184,160,674	1,518,610,868
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4,511,036	613,085,655
- Chi phí lãi vay	374,627,731	1,301,978,719
- Lãi trả chậm	576,301,048	563,390,834
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn	(732,726,398)	(1,627,624,011)
- Lỗ do bán chứng khoán		2,737,728,988
Cộng	406,874,091	5,107,171,053
19- Chi phí bán hàng (Mã số 24)	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên kinh doanh	1,055,248,178	3,418,147,856
- Chi phí đồ dùng văn phòng kinh doanh	975,000	1,248,300
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	334,267,167	346,060,723
- Chi phí bằng tiền khác	983,542,612	2,892,140,831
Cộng	2,374,032,957	6,657,597,710

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu 09-DN

Từ ngày 1/04/2016 Từ ngày 1/04/2016
đến ngày 30/06/2016 đến ngày 30/06/2016

20- Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)

- Chi phí nhân viên quản lý	1,717,854,997	1,959,803,866
- Chi phí đồ dùng văn phòng	37,948,421	107,625,044
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	515,966,346	792,327,654
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	527,786,817	735,332,649
- Chi phí quản lý bằng tiền khác	671,355,331	1,664,752,466
- Chi phí dự phòng	(5,015,081)	(945,478,997)
Cộng	3,465,896,831	4,314,362,682

21- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Lợi nhuận kế toán trước thuế	4,043,480,910	2,792,604,868
- Các khoản điều chỉnh tăng	48,924,825	29,214,000
- Các khoản điều chỉnh giảm	1,481,407,624	808,435,125
- Lợi nhuận chịu thuế	2,610,998,111	2,013,383,743
- Thuế suất áp dụng	20%	22%
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14,347,577	451,575,524
- Tổng chi phí thuế TNDN phải nộp	<u>14,347,577</u>	<u>451,575,524</u>

22- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4,029,133,333	2,341,029,344
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20,000,000	20,000,000

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Hồng Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Anh

